

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản
và thủy sản Gia Lai
Chương: 412

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

06 tháng đầu năm 2025 (01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	85.000.000	45.500.000	54	48
1	Lệ phí				
2	Phí	85.000.000	45.500.000	54	48
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	68.000.000	14.974.674	22	37
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	68.000.000	14.974.674	22	37
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	44.880.000	14.974.674	33	65
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.120.000		0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	17.000.000	9.100.000	54	48
1	Lệ phí				
2	Phí	17.000.000	9.100.000	54	48
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.778.570.000	1.593.991.023	42	170
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.778.570.000	1.593.991.023	42	170
1	Chi quản lý hành chính (340-341)	3.041.570.000	1.400.742.862	46	271
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.038.570.000	1.398.478.362	46	134
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.000.000	2.264.500	75	86
6	Chi hoạt động kinh tế (280-284)	737.000.000	193.248.161	26	108
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	737.000.000	193.248.161	26	155